

Bản án số: 16/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 13/6/2024

V/v: Tranh chấp tài sản sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Hồng Phương, ông Nguyễn Văn Quế

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thuý Dương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Lê Ngọc Kim Loan, Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 09/2024/HNGĐ-PT ngày 18/3/2024 về việc kiện Tranh chấp tài sản sau ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2024/HNGĐ-ST ngày 02/02/2024 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2024/QĐ-PT ngày 10/4/2024; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Đình Y, sinh năm 1957; nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố Q, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; chỗ ở hiện tại: Số H đường V, tổ G, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Bị đơn: Bà Đào Thị T, sinh năm 1958; nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố Q, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; chỗ ở hiện tại: Căn hộ số 3A-06, chung cư S, số B L, phường M, quận N, thành phố Hà Nội. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; đại diện theo uỷ quyền: Ông Dương Văn D, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường thành phố P; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lê Đình Y trình bày:

Ông Lê Đình Y và bà Đào Thị T kết hôn năm 1980, năm 2020, ông Y bà T ly hôn. Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 72/2020/HNGĐ-ST ngày

25/9/2020, Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên chưa giải quyết về tài sản chung.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng ông bà tạo lập được khối tài sản chung là diện tích đất 490m² tại các thửa đất số 1560 (232m²), 1561A (100m²), 1562A (158m²), thuộc tờ bản đồ số 103, toàn bộ là đất thổ cư, mục đích sử dụng lâu dài, địa chỉ tại **tổ dân phố Q, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên**.

Về nguồn gốc của tài sản: Khoảng năm 1988 hai vợ chồng đã bán đất ở trong xóm để chuyển ra sinh sống giáp mặt đường quốc lộ 3 như hiện nay. Thời điểm đầu, vợ chồng ông mua một phần của thửa đất 1560 để xây dựng 01 ngôi nhà nhỏ và 01 quán nhỏ để kinh doanh. Sau đó, khoảng một đến hai năm, vợ chồng ông tiếp tục mua thêm một số miếng đất nhỏ ở bên cạnh để ghép lại thành một miếng đất hoàn chỉnh. Năm 1993, **UBND huyện P** (nay là **thành phố P**) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên **Lê Đình Y** đối với các thửa đất số 1560, 1561A, 1562A, tờ bản đồ số 103, diện tích 490m², mục đích sử dụng thổ cư, thời hạn sử dụng lâu dài, địa chỉ thửa đất tại **tổ dân phố Q, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên**. Năm 1996, để tiện cho việc kinh doanh ông **Lê Đình Y** và bà **Đào Thị T** đã làm thủ tục chuyển tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên bà **Đào Thị T, Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bắc Thái** (nay là **thành phố P, tỉnh Thái Nguyên**) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20 tháng 6 năm 1996 mang tên bà **Đào Thị T**. Diện tích đất nói trên, ông bà sử dụng ổn định từ thời điểm được cấp cho đến nay, không có tranh chấp với ai. Tài sản trên đất, gồm 01 ngôi nhà 03 tầng, cổng sắt, mái tôn, cây trồng trên đất.

Ông **Lê Đình Y** yêu cầu Toà án nhân dân thành phố P chia đôi toàn bộ tài sản gồm các thửa đất số 1560, 1561A, 1562A, tờ bản đồ số 103, diện tích 490m² và toàn bộ tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

*Bị đơn bà **Đào Thị T** trình bày:*

Bà **T** thừa nhận vợ chồng bà kết hôn với nhau từ năm 1980, chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì ly hôn. Bà **T** xác định các thửa đất số 1560, 1561A, 1562A, tờ bản đồ số 103, diện tích 490m², tại **tổ dân phố Q, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên** ông **Y** trình bày có từ năm 1988 đến năm 1992. Nguồn gốc do bà **T** mua của những hộ dân trong xóm, số tiền mua đất do bà bán mảnh đất mà bố mẹ để cho. Ban đầu có một thửa mang tên ông **Y**, còn hai thửa sau do bà mua và đứng tên bà **T**. Hiện tại 03 thửa đất số 1560, 1561A, 1562A, tờ bản đồ số 103, diện tích 490m² đã được ghép thành mảnh to mang tên bà **T**.

Nay ông **Y** yêu cầu chia tài sản chung là các thửa đất số 1560, 1561A, 1562A, tờ bản đồ số 103, diện tích 490m² và tài sản gắn liền với đất, bà **T** đồng ý chia cho ông **Y** một phần tài sản chung nói trên, nhưng ông **Y** phải để lại tài sản đó cho 03 con chung của bà **T** và ông **Y** là **Lê Thị Phương M, Lê Đình N, Lê Đình B**.

Bà **T** cung cấp cho Toà án 01 đơn xin xác nhận đề ngày 23/8/2023 có xác nhận của **UBND xã T**, bản phô tô các tài liệu là giấy biên nhận của đội 6 **Hợp tác xã Q** (không đề ngày); Đơn xin mua nhà và hoa màu viết tay giữa bà **Đặng Thị T1** và bà **Đào Thị T** (không đề ngày); Đơn đề nghị đề ngày 05/5/1988; Văn tự bán

nhà giữa bà **Đặng Thị T1** đề ngày 28/4/1988 và các phiếu thu liên quan đến việc cấp thổ cư và chứng thực.

Bà **T** xác định tiền mua đất hoàn toàn là tiền của bà **T** và của gia đình bố mẹ đẻ của bà hỗ trợ. Ông **Y** có đóng góp công sức vào khối tài sản chung của hai vợ chồng, nhưng không đồng ý với đề nghị của ông **Y**. Bà **T** đề nghị được giao quản lý phần đất phía nam có ngôi nhà trên đất, phần đất còn lại sẽ chia đều cho các con của bà **T**.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14 tháng 7 năm 2023, bản trích đo hiện trạng thửa đất ngày 14 tháng 7 năm 2023 của **Công ty Cổ phần Đ**, biên bản định giá ngày 22 tháng 8 năm 2023 thể hiện tài sản tranh chấp gồm: Diện tích đất theo đo đạc thực tế là 498,7m², trong đó thửa số 1560 diện tích thực tế là 243m², thửa số 1561A diện tích thực tế là 84,4m², thửa số 1562A diện tích thực tế là 171,3m², Ủy ban nhân dân huyện **P**, tỉnh **Bắc Thái** (nay là thành phố **P**, tỉnh **Thái Nguyên**) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20 tháng 6 năm 1996 mang tên bà **Đào Thị T**.

Tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà 3 tầng trị giá 99.430.000 đồng; 01 mái tôn trị giá 1.312.000 đồng; 01 hàng rào bằng sắt và cổng sắt trị giá 1.222.000 đồng; 02 cây xoài, 02 cây sung, 01 cây mít, 01 cây ổi, tổng giá trị cây xanh là 4.200.000 đồng và 03 thửa đất trị giá 3.430.000.000 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản gắn liền với đất là 3.536.164.000 đồng.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân phường **B**, thành phố **P**, tỉnh **Thái Nguyên** và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố **P**, tỉnh **Thái Nguyên**, xác định các thửa đất số 1560, 1561A, 1562A, tờ bản đồ số 103, địa chỉ tổ dân phố **Q**, phường **B**, thành phố **P**, tỉnh **Thái Nguyên** được sử dụng ổn định, không có tranh chấp và không có giao dịch dân sự nào liên quan đến các thửa đất nói trên.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2024/HNGĐ-ST ngày 02/02/2024, Tòa án nhân dân thành phố **P**, tỉnh **Thái Nguyên** đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Đình Y** về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn như sau:

- Ông **Lê Đình Y** được quyền sở hữu, sử dụng một phần của thửa đất số 1560 và 1562A, diện tích 211,3m², tờ bản đồ số 6 (103), loại đất thổ cư, địa chỉ: tại tổ dân phố **Q**, phường **B**, thành phố **P**, tỉnh **Thái Nguyên** (là diện tích phần (1) trong sơ đồ kèm theo bản án) và 01 hàng rào bằng sắt, 01 mái tôn nằm trên diện tích phần (1).

- Bà **Đào Thị T** được quyền sử hữu, sử dụng một phần diện tích thửa đất số 1560, 1561A, 1562A, tờ bản đồ số 6(103), diện tích 287,4m², loại đất thổ cư, tại tổ dân phố **Q**, phường **B**, thành phố **P**, tỉnh **Thái Nguyên** (là diện tích phần (2) trong sơ đồ kèm theo bản án) và 01 ngôi nhà 03 tầng, 01 cổng sắt và toàn bộ cây cối trên diện tích phần (2).

- Bà **Đào Thị T** phải thanh toán cho ông **Lê Đình Y** phần giá trị tài sản chênh lệch là 317.509.000 đồng.

Ông **Lê Đình Y** và bà **Đào Thị T** có quyền và nghĩa vụ liên hệ Cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được giao quản lý, sử dụng theo quy định pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/02/2024, bị đơn bà **Đào Thị T** có đơn kháng cáo một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2024/HNGĐ-ST ngày 02/02/2024 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

Nội dung kháng cáo, bà **T** không đồng ý trả cho ông **Y** số tiền chênh lệch 317.509.000 đồng; không đồng ý chia cho ông **Y** sử dụng phần thửa đất số 1560, đề nghị chia phần đất này cho 03 con của ông **Y**, bà **T**.

Ngày 16/02/2024, nguyên đơn ông **Lê Đình Y** kháng cáo toàn bộ bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2024/HNGĐ-ST ngày 02/02/2024 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Thái Nguyên. Nội dung kháng cáo, ông **Y** cho rằng: Toà án cấp sơ thẩm tính phần chênh lệch 76m² đất giao cho bà **T** theo giá 7.000.000 đồng/01m² là không đúng. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chia đều diện tích đất cho hai bên. Bà **T** được sử dụng phần đất 144m² trên có ngôi nhà xây và phần diện tích đất 101 m² bên trái ngôi nhà, tổng cộng là 245 m². Ông **Y** được sử dụng phần đất còn lại hai bên phần đất bà **T** sử dụng, tổng diện tích 245 m². Bà **T** phải trả phần chênh lệch về tài sản trên đất 51.815.000 đồng và 7.000.000 đồng chi phí tố tụng, là 58.815.000 đồng.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Bị đơn ông **Lê Đình Y** đề nghị được sử dụng ½ diện tích đất, trường hợp phần đất giao cho bà **T** chênh lệch so với diện tích đất chia cho ông, ông **Y** không yêu cầu bà **T** phải trả chênh lệch. Về tài sản trên đất, bà **T** được sử dụng ngôi nhà 03 tầng phải trích chia cho ông ½ giá trị theo Kết luận định giá. Đối với tài sản là mái tôn, cổng sắt, cây trồng trên đất thuộc phần đất chia cho bên nào thì bên đó được hưởng, không yêu cầu trích chia chênh lệch.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên toà, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà **Đào Thị T**; chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông **Lê Đình Y**; sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2024/HNGĐ-ST ngày 02/02/2024 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Thái Nguyên theo hướng chia đôi diện tích đất cho hai bên sử dụng. Giao bà **T** được sử dụng ngôi nhà 03 tầng, bà **T** có trách nhiệm trích chia ½ giá trị ngôi nhà theo kết luận định giá cho ông **Y**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn, bị đơn kháng cáo trong hạn luật định, có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và nội dung khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[2] Nguyên đơn, ông **Lê Đình Y** yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn đối với diện tích đất theo đo đạc thực tế là 498,7m², trong đó thửa số 1560 diện tích thực tế là 243m², thửa số 1561A diện tích thực tế là 84,4m², thửa số 1562A diện tích thực tế là 171,3m², **UBND huyện P, tỉnh Bắc Thái (nay là thành phố P, tỉnh Thái Nguyên)** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20 tháng 6 năm 1996 mang tên bà **Đào Thị T**.

[3] Bà **T** cho rằng tiền mua đất hoàn toàn là tiền của bà **T** và của gia đình bố mẹ đẻ bà hỗ trợ. Ông **Y** có đóng góp công sức vào khối tài sản chung của hai vợ chồng, nhưng không đồng ý với đề nghị chia cho ông **Y** như án sơ thẩm. Bà **T** đề nghị được giao quản lý phần đất phía Nam có ngôi nhà trên đất như bản án sơ thẩm quyết định, phần đất còn lại sẽ chia đều cho các con của bà **T**.

[4] Xét thấy, các thửa đất nêu trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông **Y** và Bà **T** như ông bà trình bày nhận chuyển nhượng trong khoảng thời gian từ năm 1988, 1992. Năm 1993 **UBND huyện P, tỉnh Bắc Thái** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 03 thửa đất cho ông **Lê Đình Y**. Năm 1996 bà **T** có đơn chuyển lại tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên bà **Đào Thị T**, đồng sử dụng có chữ ký của ông **Lê Đình Y**. Ngày 20/6/1996, **UBND huyện P** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà **Đào Thị T**. Ông **Y** cho rằng việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên cho bà **Đào Thị T** để tiện cho việc kinh doanh là phù hợp (bút lục số 07). Bà **T** cho rằng số tiền mua đất là của bà **T** và gia đình bố mẹ đẻ hỗ trợ, nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh. Bên cạnh đó, bà **T** cũng thừa nhận ông **Y** có đóng góp công sức vào khối tài sản chung vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích 03 thửa đất là tài sản chung vợ chồng của ông **Y**, bà **T** là có căn cứ.

[5] Bà **T** kháng cáo đề nghị giao phần đất Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông **Y** cho 03 con của ông bà. Xét thấy, thời điểm xác lập quyền sử dụng đất từ năm 1988 đến năm 1992, các con ông **Y**, bà **T** còn nhỏ, chưa có thu nhập và không có căn cứ chứng minh các con ông bà có đóng góp tạo dựng khối tài sản này. Kháng cáo của bà **T** không có căn cứ, không được chấp nhận.

Xét kháng cáo của ông **Lê Đình Y** đề nghị chia đều diện tích đất bằng hiện vật cho hai bên, thấy:

[6] Hội đồng định giá tài sản do Tòa án cấp sơ thẩm thành lập căn cứ vào khung giá đất theo quyết định của **UBND tỉnh T** để xác định 01 m² đất giá trị 7.000.000 đồng là không có cơ sở. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị chênh lệch 76,1 m² đất giao cho bà **T**, buộc bà **T** thanh toán cho ông **Y** theo mức

giá 7.000.000 đồng/01m² là không phù hợp.

[7] Về diện tích 03 thửa đất là tài sản tranh chấp:

Tại văn bản số 675/CV-CNPY ngày 18/8/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố P gửi Toà án cấp sơ thẩm xác định: Không có hồ sơ liên quan đến các thửa đất số 1560, 1561A, 1562A. Trích lục bản đồ địa chính đối với các thửa đất nêu trên chưa được cập nhật, chỉnh lý khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên không có cơ sở để cung cấp cho Toà án.

Tại văn bản số 260/CV-TNMT ngày 29/12/2023 của phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P gửi Toà án sơ thẩm, có nội dung: Các hộ đã thoả thuận được các vị trí đất trên thực địa và không có tranh chấp với các hộ xung quanh thì đủ điều kiện để phân chia tài sản. Việc trừ lộ giới hành lang và xác định hạn mức đất ở sẽ được xác định theo từng trường hợp cụ thể.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện P cấp ngày 20/6/1996 mang tên bà Đào Thị T đối với 03 thửa đất đều ghi là đất Thổ cư. Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp xác định 03 thửa đất, diện tích 498,7m² là phù hợp. Tuy nhiên, hiện trạng sử dụng đất có một phần diện tích vào đất hành lang giao thông đường bộ, tính từ tim đường quốc lộ 3 vào 15 mét. Vì vậy, cần xác định diện tích đất giao cho các bên đương sự có một phần nằm trong hành lang an toàn giao thông đường bộ.

[8] Căn cứ vào tổng diện tích đất và vị trí tài sản trên đất, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Lê Đình Y, chia diện tích đất cho ông Y, bà T làm 04 ô. Giao cho bà T sử dụng ô đất trên có nhà 3 tầng và ô đất bên trái ô đất có ngôi nhà theo hướng nhìn ra quốc lộ C. Giao cho ông Y sử dụng 02 ô đất hai bên phần đất bà T được giao. Diện tích đất chênh lệch và các tài sản khác trên phần đất giao cho hai bên sử dụng, ông Y không yêu cầu thanh toán, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[9] Bà T được sử dụng ngôi nhà và cây trồng, tài sản trên phần đất được chia, bà T có trách nhiệm trích chia cho ông Y giá trị ngôi nhà 03 tầng là 49.715.000 đồng.

[10] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đào Thị T, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Đình Y; sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2024/HNGĐ-ST ngày 02/02/2024 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

[11] Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lê Đình Y, bà Đào Thị T do là người cao tuổi.

Từ những phân tích nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đào Thị T, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Đình Y; sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2024/HNGĐ-ST ngày 02/02/2024 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Đình Y** về việc chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn như sau:

1.1. Giao cho bà **Đào Thị T** sở hữu, sử dụng ngôi nhà 03 tầng, công sát và toàn bộ cây trồng trên diện tích 150 m², thuộc thửa số 1561A, 1562A và 101,2 m² thuộc thửa số 1560, tờ bản đồ số 6 (103), tổng diện tích 251,2 m², (trong đó có 28 m² đất hành lang giao thông), tại **tổ dân phố Q, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên**; có sơ đồ chi tiết kèm theo xác định là phần đất số (2) và số (3).

1.2. Giao cho ông **Lê Đình Y** sử dụng một phần thửa đất số 1560, diện tích diện tích 115,4 m² và một phần thửa đất 1561A, 1562A, diện tích 132,1 m², tờ bản đồ số 6(103), tổng diện tích 247,5m² (trong đó có 21,2 m² đất hành lang giao thông), tại **tổ dân phố Q, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên**; có sơ đồ chi tiết kèm theo xác định là phần đất số (1) và số (4).

1.3. Bà **Đào Thị T** có trách nhiệm thanh toán cho ông **Lê Đình Y** ½ giá trị ngôi nhà 03 tầng là 49.715.000 đồng.

1.4. Ghi nhận ông **Lê Đình Y** không yêu cầu bà **Đào Thị T** trích chia giá trị chênh lệch về diện tích đất, tài sản và phần cây trồng trên đất giao cho bà **T** sử dụng.

1.5. Ông **Lê Đình Y** và bà **Đào Thị T** có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông **Lê Đình Y** và bà **Đào Thị T**.

3. Về chi phí tố tụng: Ông **Lê Đình Y** và bà **Đào Thị T** mỗi người phải chịu 7.000.000 đồng chi phí tố tụng. Ông **Lê Đình Y** đã thực hiện xong, bà **Đào Thị T** phải trả cho ông **Y** số tiền chi phí tố tụng là 7.000.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND thành phố P;
- Chi cục THADS TP. P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(ĐÃ KÝ)
Hoàng Quý Sửu